TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 320/2023/HNGĐ-ST
Ngày 20-12-2023
V/v ly hôn, nuôi con chung giữa chị N và anh G

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Ái.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Đê;

Ông Phạm Văn Lịch.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Xuyến - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 289/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1992. Hộ khẩu thường trú: Xóm 18, xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện nay: Xóm 4, xã B, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

Bị đơn: Anh Phạm Văn G, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm 18, xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(chị N, anh G xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03-11-2023, bản tự khai ngày 17-11-2023, quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Phạm Văn G đăng ký kết hôn ngày 15-01-2010 tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xóm 18, xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình hai người không hợp nhau. Ngoài ra, do anh G thường đi làm xa, thỉnh thoảng mới về nhà nên tình cảm

vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Mặt khác, vợ chồng lại thường bất đồng về quan điểm tôn giáo, vì anh G theo đạo thiên chúa giáo, còn chị N theo đạo phật nên cuộc sống không hòa hợp, hạnh phúc. Năm 2019, vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Hiện nay chị N đang thuê nhà ở xóm 4, xã B, huyện Hải Hậu; anh G đang ở xóm 18 xã H, huyện Hải Hậu. Nay chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh G để vợ chồng giải phóng cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Thị Trà My, sinh ngày 14-7-2010 và Phạm Hải Yến, sinh ngày 08-7-2014. Hiện nay cháu Trà My đang ở cùng anh G và gia đình bên nội; cháu Yến đang ở cùng chị N. Khi ly hôn, chị N và anh G đã thống nhất thỏa thuận anh G tiếp tục nuôi cháu Trà My, chị N tiếp tục nuôi cháu Yến, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 25-11-2023, bị đơn anh Phạm Văn G có lời khai phù hợp với lời khai của chị N về thời gian vợ chồng kết hôn, quá trình chung sống, thời gian sống ly thân. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo anh G là do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau nên thường xảy ra xích mích không hạnh phúc. Nay chị N làm đơn xin ly hôn, anh G nhận thấy tình cảm vợ chồng cũng không còn nên anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh G có lời khai thống nhất với chị N về việc đã thỏa thuận nuôi con chung sau khi ly hôn, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau như chị N trình bày ở trên.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh G có lời khai thống nhất với lời khai của chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị N và anh Phạm Văn G đều có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị N, anh G là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Phạm Văn G là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Uỷ ban nhân dân xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 15-01-2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2019 thì sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị N xin ly hôn, anh G nhất trí.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N với anh G, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh G xuất phát từ tính cách, quan điểm sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm về tôn giáo, hai người thường sống xa nhau, không quan tâm chia sẻ cùng nhau nên tình vợ chồng ngày một lạnh nhạt. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh G là trầm trọng, thời gian hai người sống ly thân đã lâu nhưng cả hai đều không có biện pháp, hành động thiết thực nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ chồng tiếp tục tồn tại. Mặt khác, anh G cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn tiếp tục chung sống với chị N nên anh nhất trí ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N được ly hôn anh G là phù hợp quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung:* Vợ chồng có hai con chung là Phạm Thị Trà My, sinh ngày 14-7-2010 và Phạm Hải Yến, sinh ngày 08-7-2014. Khi ly hôn, chị N và anh G đã thống nhất thỏa thuận chị N nuôi cháu Yến, anh G nuôi cháu Trà My, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Xét điều kiện hoàn cảnh, nguyện vọng của hai bên hiện nay và nguyện vọng của con chung thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu Trà My sống cùng anh G và gia đình bên nội, cháu Yến sống cùng chị N. Nguyện vọng của cháu Trà My muốn sống cùng bố; nguyện vọng của cháu Yến muốn sống cùng mẹ. Nay chị N và anh G đều thống nhất mỗi người nuôi một con là công bằng về quyền lợi, nghĩa vụ đối với con chung. Vì vậy, cần giao cháu Phạm Thị Trà My cho anh G; giao cháu Phạm Hải Yến cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị N và anh G xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Trần Thị N phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Phạm Văn G.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Trà My, sinh ngày 14-7-2010 cho anh Phạm Văn G; giao cháu Phạm Hải Yến, sinh ngày 08-7-2014 cho chị Trần Thị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con chung thành niên. Chị N, anh G không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Chị N và anh G có mọi quyền và

nghĩa vụ đối với con chung. Hiện nay cháu Trà My đang ở cùng anh G, cháu Yến đang ở cùng chị N nên hai bên không phải bàn giao con cho nhau.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0002931 ngày 15-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị Trần Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Đê **Phạm Văn Lịch** **Vũ Văn Ái**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

Vũ Văn Ái